

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH ANGIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 398/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23-10- 2020

“V/v ly hôn giữa
Bà L và ông H”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiện Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử theo **thủ tục rút gọn** sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình - ly hôn

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Khánh Th, xã Khánh H, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ 9, ấp Bình Th, xã Phú B, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

(Bà L, ông H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Trần Thị L trình bày:

- Bà L và ông H sau thời gian tìm hiểu được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên tổ chức lễ cưới năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông H không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, tình cảm vì thế dần phai nhạt, Bà L bỏ về nhà cha mẹ sống từ năm 2019 đến nay. Nay Bà Lyêu cầu được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị Mỹ Ngọc, sinh năm 2000, con chung hiện đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Ngày 13/10/2020 Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông thống nhất phần trình bày của Bà L về thời gian chung sống, mâu thuẫn của vợ chồng, nay Bà L yêu cầu ly hôn ông H đồng ý.

-Về con chung: Ông H, Bà L thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị Mỹ Ngọc, sinh năm 2000, hiện tại con chung đã trưởng thành và lao động được.

Ngày 13/10/2020 ông H có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn vì ông, bà không tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với Ông Nguyễn Văn H nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Ông H với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Bình Th, xã Phú B, huyện Phú T, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Về thủ tục giải quyết: Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, không phải thu thập thêm tài liệu chứng cứ và đương sự có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng nên áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà L, ông H có yêu cầu được xét xử vắng mặt tại phiên tòa và có ý kiến trình bày rõ ràng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, Bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị L và Ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng*

01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn, ...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”. Xét thấy, Bà L và ông H có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên về hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật thừa nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ, Hội đồng xét xử không công nhận ông H và Bà L là vợ chồng.

Về con chung: Bà L và ông H có một con chung tên Trần Thị Mỹ Ngọc, sinh năm 2000. Con chung hiện đã trưởng thành và lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản: Không có, Tòa án không đề cập giải quyết.

Về nợ: Ghi nhận Bà L và ông H xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 6 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 317, Điều 322 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 6; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Trần Thị L và Ông Nguyễn Văn H.

Về nuôi con chung: Bà L và ông H thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị Mỹ Ngọc, sinh năm 2000. Con chung hiện đã trưởng thành và lao động được.

Về tài sản chung: Không có, Tòa án không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Ghi nhận đương sự xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ

chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001589 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Hoàn trả cho Bà L số tiền tạm ứng án phí còn lại là 150.000 đồng,

Ông H không phải chịu án phí.

Bà Trần Thị L và Ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Ngọc Thảo

